yāo dài

腰带

noun · belt

Example Sentence

Zhè tiáo yāo dài shì pí zhì de hěn nài yòng
这 条 腰 带 是 皮 质 的， 很 耐 用 。

This belt is made of leather and very durable.

Trace each character, then write the word on your own.

腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰
腰 腰 腰 腰 腰

带 带 带 带 带 带 带 带 带 带 带
带